

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

TÌNH THÁI NHẬN THỨC TRONG BÀI NGHỊ LUẬN TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC ĐÀO HƯƠNG TRÀ*

TÓM TẮT: Mục đích của bài báo này là khảo sát, nghiên cứu các dấu hiệu tình thái nhận thức được sinh viên đại học sử dụng trong bài viết nghị luận tiếng Anh. Dữ liệu cho nghiên cứu được thu thập từ 75 bài luận do sinh viên tham gia viết. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng sinh viên sử dụng nhiều nhất các phương tiện tình thái nhận thức ở mức độ chắc chắn thấp. Các phương tiện ngôn ngữ mà sinh viên sử dụng để biểu đạt ý nghĩa tình thái nhận thức chưa thật sự đa dạng, chủ yếu tập trung vào động từ khuyết thiếu. Từ kết quả trên, bài báo đưa ra một vài gợi ý về việc giảng dạy cách dùng tình thái nhận thức cho người học.

TỪ KHOÁ: tình thái; tình thái nhận thức; văn nghị luận; lớp học viết tiếng Anh; sinh viên đại học.
NHẬN BÀI: 12/06/2024. **BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 05/08/2024

1. Mở đầu

1.1. Tình thái

Vấn đề tình thái (modality) trong các ngôn ngữ đã được nhiều học giả nghiên cứu cả trong logic học và ngôn ngữ học. Tình thái chỉ một phạm trù ngữ nghĩa rộng lớn liên quan tới mối quan hệ giữa người nói, nội dung miêu tả trong phát ngôn và thực tế. Theo Cao Xuân Hạo (1991, tr.96), “*Nội dung của một mệnh đề được chia làm hai phần. Phần thứ nhất gọi là ngôn liệu (lexis hay dictum), tức cái tập hợp gồm sở thuyết (vị ngữ lô-gích) và các tham tố của nó được xét như một mối liên hệ tiềm năng, và phần thứ hai gọi là tình thái (modalité), là cách thực hiện mối liên hệ ấy, cho biết mối liên hệ ấy là có thật (hiện thực) hay là không có (phủ định nó, coi nó là phi hiện thực), là tất yếu hay không tất yếu, là có thể có được hay không thể có được.*”. Theo Halliday (2000, tr.356), “*tình thái đề cập đến các lĩnh vực ý nghĩa nằm giữa có và không-nên tăng trung gian giữa cực tích cực và tiêu cực.*”. Saeed (2008) cho rằng, tình thái là một công cụ cho phép người nói thể hiện mức độ cam kết của họ đối với tính xác thực của một tuyên bố, điều này có thể được thực hiện bằng cách sử dụng các chiến lược ngôn ngữ khác nhau. Nói cách khác, tình thái có chức năng thể hiện thái độ của người nói hoặc người viết đối với mệnh đề của mình.

Bản chất tình thái trong ngôn ngữ là vấn đề rất rộng, mỗi nhà nghiên cứu ngôn ngữ thường chọn cho mình hướng tiếp cận riêng; do vậy, có rất nhiều cách phân loại tình thái khác nhau. Lyons (1977) đưa ra sự phân biệt giữa tình thái nhận thức (epistemic modality) và tình thái đạo nghĩa (deontic modality - hay còn được gọi là tình thái trách nhiệm bởi một số tác giả). Tình thái nhận thức liên quan đến các vấn đề về hiểu biết, niềm tin, suy luận hoặc quan điểm của người phát ngôn; trong khi tình thái đạo nghĩa liên quan đến các khái niệm như nghĩa vụ đạo đức, sự cho phép và hành vi đúng đắn, phụ thuộc nhiều vào các chuẩn mực văn hóa và xã hội hay tiêu chuẩn đạo đức của một người. Đây cũng là hai loại tình thái chính được nhiều nghiên cứu và tác giả khác chú ý tới. Tuy nhiên, còn nhiều loại tình thái nữa cũng đã được gọi tên. V. Wright (1951), trong một công trình tiêu biểu về logic tình thái, đã phân chia tình thái thành bốn loại là tình thái hiện thực (the alethic modes), tình thái nhận thức (the epistemic modes), tình thái trách nhiệm (the deontic modes), tình thái tồn tại (the existential modes). Palmer (2001) lại nhắc tới bốn loại tình thái, trong đó ngoài tình thái nhận thức và tình thái trách nhiệm còn có tình thái động hay trạng huống (dynamic modality) và tình thái hữu chứng (evidential modality).

1.2. Tình thái nhận thức

Vì vấn đề tình thái trong ngôn ngữ học rất rộng, nên trong phạm vi của bài nghiên cứu này, tác giả chọn tập trung vào tình thái nhận thức. Lyons (1977) cho rằng, tình thái nhận thức có thể được miêu

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: trahuongdaoo@gmail.com

tả là nhận định của người nói, đánh giá mức độ khả năng hiện thực của mệnh đề, hoặc nói lên sự tự tin hoặc thiếu tự tin của người nói về giá trị đúng của mệnh đề.

Cũng như việc phân loại tình thái nói chung, có nhiều quan điểm khác nhau về việc phân loại tình thái nhận thức. Givón (1982) dựa vào tính hữu chứng (evidentiality) và sự suy luận (inference) về giá trị hàm thực, hàm hư và vô hàm của mệnh đề. Trong khi đó, Lyons (1977) phân loại thành tình thái nhận thức có tính chủ quan (subjective - đánh giá của người nói/ hướng về người nói), tình thái nhận thức có tính khách quan (objective - miêu tả mệnh đề/ hướng về mệnh đề) và tình thái nhận thức có tính hữu chứng (evidential - vừa đánh dấu nguồn thông tin vừa đánh dấu kiến thức, niềm tin của người nói).

Một cách phân loại tình thái nhận thức phổ biến khác là qua độ chắc chắn (degrees of certainty). Do tình thái nhận thức thể hiện mức độ mà người nói cam kết về giá trị mệnh đề, nên giá trị mệnh đề sẽ được phân tích trên các thang độ với ít nhất ba mức độ là chắc chắn cao - trung bình - thấp (Halliday, 1994). Một số tác giả khác lại dùng thang độ liên quan tới tính tất yếu (certainty) và tính khả hữu (possibility) để phân loại tình thái nhận thức: certainty (chắc chắn cao), probability (chắc chắn trung bình), possibility (chắc chắn thấp) (Hyland & Milton, 1997).

Tình thái nhận thức có thể được thể hiện bằng cách sử dụng nhiều chiến lược ngôn ngữ khác nhau, như tính từ hoặc trạng từ chỉ tình thái hoặc động từ mô tả mức độ cam kết của người nói (Saeed, 2008). Trong tiếng Anh, tình thái nhận thức biểu hiện thông qua rất nhiều phương tiện, bao gồm các động từ khuyết thiếu (ví dụ: *could, may, might, will, would*), tính từ (ví dụ: *possible, likely, certain, necessary*), trạng từ (ví dụ: *maybe, perhaps, possibly, probably*), danh từ (ví dụ: *possibility, probability, certainty*), động từ chỉ trạng thái (ví dụ: *think, believe, doubt*) và các dạng khác. Đặc biệt, một số tác giả đã chỉ ra rằng mặc dù nhiều nghiên cứu về tình thái tập trung và động từ khuyết thiếu, nhưng trên thực tế, nhiều tác giả cho rằng các phương tiện khác như động từ hay trạng từ thể hiện tình thái thường xuyên hơn động từ khuyết thiếu (Nhat & Minh, 2019). Dưới đây là một số phương tiện ngôn ngữ thể hiện tình thái phổ biến được chia vào ba thang độ chắc chắn, tham khảo từ nghiên cứu của Nhat và Minh (2019).

Bảng 1. Ví dụ các phương tiện ngôn ngữ thể hiện tình thái nhận thức chia theo mức độ chắc chắn và từ loại

Chắc chắn cao	Chắc chắn trung bình	Chắc chắn thấp
Động từ/ Biểu thức động từ		
<i>bet, can only think, can't think, come to a/the conclusion, couldn't believe, not doubt, have no doubt, have no reason to believe, know, emphatically say, see no reason to doubt, contend</i>	<i>appear, assume, believe, estimate, expect, feel, find, gather, guess, hope, imagine, look, occur to me, recall, regard, seem, sound, suggest, suppose, take the view, think, understand, if I remember</i>	<i>doubt, wonder, I cannot rule out the prospects</i>
Động từ khuyết thiếu		
<i>must, can't</i>	<i>should, ought to</i>	<i>may, might, can, could</i>
Trạng từ/ Cụm giới từ		
<i>certainly, clearly, definitely, evidently, for all I know, for all I've been told, in all probability, in truth, indeed, (in) no doubt, obviously, of course, plainly, surely, without question</i>	<i>apparently, as far as I can see, as far as I know, as far as I remember, as I understand it, from what I (can) understand, in my mind, in my view, quite likely, most likely, (not) likely, presumably, probably, seemingly, so far as appeared, supposedly, to judge from, to my mind, probably, often</i>	<i>maybe, perhaps, possibly, conceivably</i>
Tính từ		

<i>certain, clear, confident, convinced, evident, highly unlikely, incredible, obvious, positive, sure, true</i>	<i>alleged, apparent, likely, suggested</i>	<i>uncertain, unsure</i>
Danh từ/ Biểu thức danh ngữ		
<i>all I know, it's common ground, (that) conclusion, (the) claim, there is a considerable possibility, there is no doubt/ suggestion/ question</i>	<i>estimate, guess, guesswork, thought</i>	<i>possibility</i>

1.3. Tình thái nhận thức trong bài viết nghị luận tiếng Anh

Đối với bài viết nghị luận học thuật của người học tiếng Anh, các phương tiện tình thái nhận thức có tầm quan trọng đáng kể vì người viết phải phân biệt ý kiến với sự thật, cũng như thể hiện thái độ với các tuyên bố mà họ đưa ra để tăng tính thuyết phục cho lập luận. Theo Glenn, Miller, Webb và Gray (2004), chìa khóa để viết ra được các luận điểm thuyết phục là khả năng thể hiện mức độ chắc chắn cũng như nghi ngờ phù hợp vì lập luận liên quan đến việc trình bày quan điểm của người viết và chứng minh cho những quan điểm đó. Tình thái nhận thức không chỉ thể hiện sự tin tưởng của người viết vào tính xác thực của mệnh đề mà còn góp phần tạo dựng mối quan hệ với người đọc. Do đó, việc sử dụng các phương tiện tình thái nhận thức phù hợp được coi là cần thiết đối với người học ngoại ngữ, đặc biệt trong lớp học viết (Hu & Li, 2015).

Tuy nhiên, theo một số nghiên cứu về việc sử dụng các phương tiện tình thái của người học ngôn ngữ được thực hiện ở nhiều nước như Trung Quốc, Hàn Quốc, Bulgaria, Hồng Kông và Ả Rập Saudi (Hyland & Milton, 1997; Flowerdew, 2000, Kim & Suh, 2014, Hu & Li, 2015), người học viết thường sử dụng những cấu trúc tình thái đơn giản, không phong phú, và đưa ra những cam kết mạnh mẽ trong lập luận của mình. Điều này trái ngược với những người viết bản xứ, vì họ sử dụng nhiều phương tiện tình thái mang tính chắc chắn thấp hơn. Họ phần lớn sử dụng ngôn ngữ rào đón mang độ chắc chắn thấp thay vì những ngôn ngữ mang độ chắc chắn cao. Do đó, có thể thấy trong bài viết của nhiều người học rằng các phương tiện tình thái nhận thức chưa được sử dụng đúng mức, khiến bài viết của họ trở nên trực tiếp hơn so với bài viết của người bản xứ. Hiện nay các đề tài về cách người học tiếng Anh ở Việt Nam sử dụng tình thái nhận thức trong bài nghị luận tiếng Anh còn hạn chế; điều đó đã thúc đẩy nhu cầu tìm hiểu thêm về vấn đề này.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài nghiên cứu, tác giả khảo sát 75 bài viết nghị luận của sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội vào tháng 1 năm 2024. Đây là các sinh viên năm thứ nhất, có chuyên ngành tiếng Anh, với trình độ tiếng Anh tại thời điểm nghiên cứu ở khoảng B1 tới B2 theo khung tham chiếu châu Âu CEFR. Các bài viết khảo sát trong nghiên cứu là bài tập của sinh viên trong một khoá học tiếng Anh theo định hướng học thuật. Khoá học này giới thiệu cách viết đoạn văn, bài văn nghị luận và nhiều kỹ năng cần thiết cho việc viết học thuật như lập luận, trích dẫn, và đáng chú ý là cách sử dụng các phương tiện tình thái nhận thức, đặc biệt là các phương tiện rào đón. Trong các bài viết của khoá học, sinh viên phải đưa ra quan điểm của mình về các vấn đề xã hội trong phạm vi từ 250 tới 300 từ.

Bài viết sử dụng phương pháp thống kê để phân tích và báo cáo cách sử dụng tình thái nhận thức của đối tượng nghiên cứu. Sau khi được sự đồng ý tham gia nghiên cứu của sinh viên và giáo viên phụ trách lớp, tác giả thu một bản sao của mỗi bài viết. Tiếp theo, tác giả tiến hành đọc bài, xác định số câu của mỗi bài và đánh dấu tất cả các phương tiện thể hiện tình thái nhận thức có trong bài viết. Tác giả sau đó phân loại các phương tiện này theo mức độ chắc chắn và từ loại, đếm số lượng và tính các tỉ lệ phần trăm.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Mức độ chắc chắn của phương tiện tình thái nhận thức được sinh viên sử dụng trong bài nghị luận

Điểm đáng chú ý đầu tiên đó là tất cả các bài viết được khảo sát đều có sử dụng phương tiện biểu đạt tình thái nhận thức. Tổng số câu trong 75 bài viết khảo sát là 1.193 câu, với số câu trung bình của một bài là 15,9. Trong tổng 1.193 câu, số câu chứa tình thái nhận thức chiếm một lượng đáng kể, cụ thể là 421 câu, chiếm 35,3%. Tổng số phương tiện tình thái xác định được là 481. Sau đây là một số ví dụ về câu người học viết có sử dụng dấu hiệu tình thái nhận thức.

(1) *The lack of job security and benefits, such as health insurance **can** be concerning.*

(2) ***From my perspective**, I would choose working in the offices is the more ideal choice because of its benefits.*

(3) *I **hold a belief** that working plays an important role in people's life.*

(4) ***Indeed**, being involved in the natural world offers young campers the opportunities to enrich their experience and deepen their understanding about the wildlife.*

(5) *This essay **strongly believes** in the viewpoint that recommends parents to organize more camping trips for their children for some reasons.*

Bảng 2 dưới đây tóm tắt tần suất các phương tiện tình thái nhận thức chia theo mức độ chắc chắn xuất hiện trong các bài viết được khảo sát. Trong ba mức độ, có thể thấy loại tình thái nhận thức phổ biến nhất nằm ở mức chắc chắn thấp với 44,9%. Mức chắc chắn trung bình cũng theo ngay sau đó với 41,4%, chỉ ít hơn mức chắc chắn thấp 3,5%.

Bảng 2. Tần suất sử dụng các loại tình thái nhận thức theo mức độ chắc chắn

Mức độ chắc chắn	Số phương tiện TTNT	Tỉ lệ
Chắc chắn cao	66	13,7%
Chắc chắn trung bình	199	41,4%
Chắc chắn thấp	216	44,9%

Với các câu có sử dụng tình thái nhận thức ở mức chắc chắn thấp, người học thể hiện sự thận trọng khi đưa ra quan điểm của mình. Người viết không khẳng định chắc chắn ý kiến mình trình bày là đúng, mà dùng phương tiện tình thái để cho thấy nó chỉ là có khả năng xảy ra. Một số câu người học đã dùng “may”, “perhaps”, “can” để thể hiện sự cam kết thấp trong câu như sau:

(6) *Camping grants children the opportunities to become a leader in some teamwork activities such as setting up a tent; therefore, they **may** gradually learn the useful tips to become a real leader in other areas of their life.*

(7) *Developing a love and respect of nature is **perhaps** easier to do if children get to spend time outdoors and in the natural world.*

(8) *If you do not attract enough consumers or investors to your cooperation, you **can** go bankrupt after a period of time.*

Phương tiện tình thái có mức chắc chắn trung bình cũng được người học sử dụng nhiều khi đưa ra lập luận của mình. Điều này cho thấy dù có tin vào quan điểm của mình, những sinh viên trong nghiên cứu vẫn muốn giữ một độ thận trọng nhất định. Các từ phổ biến được sử dụng như “believe” hay “probably”.

(9) *In conclusion, while it is supposed that self-employment can have some potential drawbacks, I **hold a belief** that its merits can outweigh the shortcomings.*

(10) *Additionally, financial burden **should** also be taken into consideration as they have to pay all the cost needed to run that business.*

(11) *There are several reasons why many individuals **believe** that the young generation should opt for self-employment.*

(12) *Moreover, one of the most vital factors that **probably** lead to the rise of the widespread of freelancing phenomenon is the financial benefit it offers.*

Cuối cùng, những sinh viên được khảo sát trong nghiên cứu này lại không hay sử dụng các phương tiện tình thái nhận thức có mức chắc chắn cao. Chỉ 13,7% số phương tiện được dùng thể hiện tính tất yếu của mệnh đề, thấp hơn hẳn hai mức độ còn lại.

(13) **Indeed**, being involved in the natural world offers young campers the opportunities to enrich their experience and deepen their understanding about the wildlife.

(14) It **cannot be denied** that self-employment is disadvantageous; nevertheless, the benefits of being self-employed are still more significant than the drawbacks.

(15) It is **certainly** true that having job security means that workers will be well compensated if they have an accident.

Tóm lại, mức độ chắc chắn của các phương tiện tình thái nhận thức sinh viên dùng là không cao, chủ yếu chỉ ở mức chắc chắn trung bình hoặc chắc chắn thấp (Hu & Li, 2015). Điều này trái ngược với nhiều nghiên cứu về học sinh học tiếng Anh trước đây. Nghiên cứu của Flowerdew (2000), Kim và Suh (2014) hay Yang và Zeng (2021) nhận thấy người học trong khảo sát của họ sử dụng nhiều phương tiện tình thái ở mức chắc chắn cao. Nguyên nhân cho sự khác biệt có thể do sinh viên trong nghiên cứu này trước khi viết bài đã được giảng viên hướng dẫn về tầm quan trọng của việc sử dụng tình thái nhận thức, đặc biệt là các phương tiện rào đón làm giảm nhẹ sự chắc chắn của mệnh đề để lập luận trong bài nghị luận trở nên khách quan và mang tính thuyết phục cao hơn.

3.2. Các loại phương tiện ngôn ngữ biểu thị tình thái nhận thức được dùng trong bài nghị luận của sinh viên

Bảng 3. Tần suất sử dụng các loại phương tiện tình thái nhận thức theo từ loại

Loại phương tiện	Số phương tiện TTNT	Tỉ lệ
Động từ khuyết thiếu	242	50,3%
Động từ	99	20,6%
Trạng từ	98	20,4%
Tính từ	33	6,8%
Danh từ	9	1,9%

Khi phân tích các loại phương tiện ngôn ngữ biểu thị tình thái nhận thức trong bài viết tiếng Anh của người học, có thể thấy một nửa (50,3%) là động từ khuyết thiếu. Đây là kết quả tương tự với nhiều nghiên cứu trước đây (Hu & Li, 2015; Yang & Zeng, 2021) khi dữ liệu được phân tích cho thấy học sinh thường dùng động từ khuyết thiếu nhiều nhất để biểu đạt ý nghĩa tình thái nhận thức.

(16) In summary, notwithstanding the enormous benefits of a well-paid work, there are still other factors which **would** bring job satisfaction to employees.

(17) In my viewpoint, I partially agree that a high salary is crucial, however, other dimensions **must** be prioritized when seeking jobs.

Hai loại phương tiện có độ phổ biến gần bằng nhau và xếp sau động từ khuyết thiếu là động từ (20,6%) và trạng từ (20,4%). Kết quả cho thấy người học dùng tính từ tình thái rất ít với chỉ 6,8%, và danh từ thể hiện tình thái nhận thức còn ít xuất hiện hơn, với chỉ chưa tới 2% trong tổng số. Một số ví dụ về các loại phương tiện này được thấy trong bài viết của người học như sau.

(18) While some people argue there are some statements that it can have a negative impact, I **contend** that it presents more advantages.

(19) In conclusion, while **undeniably** high income brings about a number of benefits for people's jobs as well as life, there are still some vital factors which candidates consider because of their role to ensure their career prospects.

(20) This is **obvious** because founding a company, which requires a huge amount of budget.

(21) There is a **possibility** that a majority of people rely on salary to seek a job and regard salary as the most crucial factor when seeking a job.

Nhìn vào từng loại, có thể thấy sự thiếu đa dạng trong các phương tiện mà người học dùng.

- Trong số các động từ khuyết thiếu, “*may*” thể hiện mức độ chắc chắn thấp xuất hiện nhiều nhất với 47%, chiếm gần một nửa của tổng số. “*Can*” và “*would*” lần lượt chiếm 15,6% và 12,5%, và cuối cùng là “*should*”, “*might*”, “*could*”, mỗi phương tiện chỉ chưa đến 10%.

- Mặc dù động từ chiếm một số lượng không nhỏ (20,6%) như đã nói ở trên, nhưng người học chỉ dùng một số lượng động từ khá hạn chế. Từ phổ biến nhất là “believe”, chiếm đại đa số với 42,8%; thường được sinh viên dùng khi đưa ra quan điểm của mình. Người học có thể dùng riêng từ “believe” hoặc kết hợp với một trạng từ chỉ mức độ khác như “strongly” hay “firmly”. Các động từ thể hiện tình thái nhận thức khác được tìm thấy là “contend”, “assume”, “suppose”, “tend”, “suggest”, “seem”, “appear”, “hold a belief”. Tỷ lệ của mỗi từ chỉ dao động trong khoảng từ 3% tới 14%.

- Nhóm trạng từ cho thấy một sự đa dạng lớn hơn với nhiều từ và cụm từ được sử dụng như: “from my perspective”, “in my opinion”, “probably”, “often”, “generally”, “indeed”, “quite”, “really”, “obviously”, “apparently”, “assuredly”. Trong số các phương tiện này, “from my perspective” và “often” là phổ biến nhất với 18,2% cho mỗi cách diễn đạt. Phương tiện xuất hiện nhiều thứ ba là “probably” với 11,1%, thứ tư “generally” với 9,1%, các từ còn lại chiếm một số lượng không đáng kể khác.

- Các tính từ tình thái xuất hiện không nhiều và số loại cũng không đa dạng. 50% số tính từ thể hiện tình thái nhận thức là “undeniable”, một từ có mức độ chắc chắn cao nhất, trong khi một nửa còn lại bao gồm các tính từ “obvious”, “possible” và “apparent”. Cuối cùng, nhóm từ ít phổ biến nhất là danh từ với chỉ 1,9% tổng số các phương tiện tình thái nhận thức. Phân tích ngữ liệu cho thấy chỉ có hai danh từ được sinh viên sử dụng, đó là “possibility” chiếm 67,7% và “belief” chiếm 33,3%.

Kết quả phân tích ở trên cũng cho thấy số lượng phương tiện được dùng chưa phong phú do tần suất sử dụng các loại phương tiện chênh lệch lớn, trong mỗi loại phương tiện cũng chỉ giới hạn ở một số từ và cụm từ quen thuộc. Điều này cũng đã được nhắc tới trong nghiên cứu của Hyland và Milton (1997) hay Chen (2012).

4. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy gần một phần ba số câu trong tổng các bài viết có sử dụng phương tiện tình thái nhận thức, điều đó cho thấy sinh viên có ý thức sử dụng loại phương tiện ngôn ngữ này. Các phương tiện có mức độ chắc chắn thấp và trung bình xuất hiện nhiều hơn mức độ cao, và động từ khuyết thiếu phổ biến hơn động từ, trạng từ, tính từ và danh từ tình thái đáng kể.

Từ nghiên cứu này, tác giả có thể đưa ra một số đề xuất cho việc giảng dạy về tình thái nhận thức cho người học tiếng Anh. Thứ nhất, nếu muốn người học sử dụng được các phương tiện tình thái nhận thức, giáo viên cần giúp người học nhận thức được lý do cho việc dùng công cụ ngôn ngữ này và cho người học tiếp xúc với nhiều nguồn văn bản có sử dụng tình thái nhận thức. Thứ hai, giáo viên nên cung cấp cho người học một hệ thống đa dạng các phương tiện, không chỉ tập trung vào động từ khuyết thiếu mà có thể nhấn mạnh thêm nhiều các diễn đạt với động từ, trạng từ, tính từ hay danh từ để việc sử dụng tình thái nhận thức được linh hoạt và đạt hiệu quả cao.

Bài nghiên cứu này đã tìm ra một số đặc điểm về cách sử dụng tình thái nhận thức của một nhóm sinh viên học tiếng Anh, tuy nhiên số lượng bài viết chưa nhiều và các sinh viên được khảo sát có trình độ chênh lệch không nhiều, nên nguồn ngữ liệu có thể chưa đủ đa dạng. Những đề tài nghiên cứu sau có chủ đề tương tự nên cân nhắc thu thập ngữ liệu từ một số lượng bài viết lớn hơn, kết hợp với việc đối chiếu khả năng dùng tình thái nhận thức của học sinh ở nhiều trình độ khác nhau, hay cách dùng tình thái nhận thức của người học ngoại ngữ với người bản xứ để có những kết quả nghiên cứu sâu hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng* (quyển 1). Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.

Tiếng Anh

2. Chen, Z. (2012), Expression of epistemic stance in EFL Chinese university students' writing. *English Language Teaching*, 5(10), 173-179.

3. Glenn, C., Miller, R. K., Webb, S. S., Gary, L., & Hodge, J. C. (2004), *Hodges' harbrace handbook (15th ed.)*. Boston: Thompson Heinle.
4. Givón, T. (1982), Evidentiality and Epistemic Space. *Studies in Language*, 6(1), 23-49.
5. Halliday, M. A. K. (1994), *An Introduction to Functional Grammar (2nd ed.)*. London: Arnold.
6. Halliday, M. A. K. (2000), *An introduction to functional grammar*. Beijing: Foreign Language Teaching and Research Press.
7. Hu, C. & Li, X. (2015), Epistemic modality in the argumentative essays of Chinese EFL learners. *English Language Teaching*, 8(6), 20-31.
8. Hyland, K., & Milton, J. (1997), Qualification and certainty in L1 and L2 students' writing. *Journal of Second Language Writing*, 6(2), 183-205.
9. Flowerdew, J. (2000), Investigating referential and pragmatic errors in a learner corpus. In L. Burnard, & T. McEnery (Eds.), *Rethinking language pedagogy from a corpus perspective* (pp. 145-154). Frankfurt: Peter Lang.
10. Kim, C., & Suh, H. (2014), Epistemic rhetorical stance: Hedges and boosters in L1 and L2 students' English writing. *The Linguistic Association of Korea Journal*, 22(2), 61-93.
11. Lyons, J. (1977), *Semantics*. Cambridge: Cambridge University Press.
12. Palmer, F. R. (2001), *Mood and modality (2nd ed.)*. Cambridge: Cambridge University Press.
13. Saeed, J. (2008), *Semantics*. New Jersey: Wiley-Blackwell.
14. T. N. M. Nhat & N. T. D. Minh (2019), Epistemic modality in TED talks on education. *VNU Journal of Foreign Studies*, 35(4), 75-91.
15. Yang, D. & Zeng, X. (2021), Epistemic modality and projection in argumentative writing: A corpus-driven comparison of Chinese English majors and native English speakers, *Theory and Practice in Language Studies*, 11(4), 412-421.
16. von Wright, G. H. (1951). *An essay in modal logic*. Amsterdam: North-Holland Pub. Co.

Epistemic modality in English argumentative essays of university students

Abstract: The aim of this research paper is to examine the epistemic modality markers used by EFL university students in their argumentative essays. The data for the study was gathered from 75 essays written by the student participants. The findings of the study indicate that students preferred to use epistemic modality markers with a low degree of certainty. The lexical devices they used to convey epistemic modality were rather limited, with the majority being modal verbs. The study drew implications and suggestions about teachers' epistemic modality instructions.

Key words: modality; epistemic modality; argumentative essays; EFL classes writing class, university students.